

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP**
ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều của Luật Quy hoạch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa XV về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 10, 15, 16, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 37, 40, 41, 45 và 49 của Luật Quy hoạch.”.

2. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch

1. Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm kinh phí, kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), tài trợ giải thưởng cho tổ chức, cá nhân có ý tưởng quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch do cơ quan lập quy hoạch tổ chức (nếu có); đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo và được tiếp nhận, quản lý, sử dụng như sau:

a) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

b) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch bằng kinh phí của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch bằng hình thức kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài trợ giải thưởng cho tổ chức, cá nhân có ý tưởng quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch do cơ quan lập quy hoạch tổ chức (nếu có); đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

2. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; đúng mục tiêu, mục đích; tiết kiệm, hiệu quả;

b) Tự nguyện; vì lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, không vụ lợi;

c) Không tiếp nhận hỗ trợ nguồn lực của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài cho việc xây dựng và thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng nguồn lực hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

5. Nội dung quy hoạch và việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp có sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài phải phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.”.

3. Bổ sung Điều 7a, Điều 7b và Điều 7c vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Quy trình lập quy hoạch ngành quốc gia

1. Quy hoạch ngành quốc gia được lập theo quy trình quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch ngành quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 7b. Quy trình lập quy hoạch vùng

1. Quy hoạch vùng được lập theo quy trình quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Thẩm định hợp phần quy hoạch vùng:

a) Cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hợp phần quy hoạch. Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để thông qua hợp phần quy hoạch. Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định do cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch quyết định;

b) Nội dung thẩm định hợp phần quy hoạch bao gồm sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch, sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Báo cáo thẩm định hợp phần quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định hợp phần quy hoạch về nội dung thẩm định quy hoạch tại điểm b khoản này và kết luận về việc hợp phần quy hoạch đã đủ kiện hoặc chưa đủ điều kiện để gửi cơ quan lập quy hoạch vùng và được gửi tới cơ quan lập hợp phần quy hoạch để tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hợp phần quy hoạch;

d) Cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch có trách nhiệm gửi cơ quan lập quy hoạch vùng báo cáo thẩm định và báo cáo hợp phần quy hoạch đã được tiếp thu và hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định hợp phần quy hoạch.

3. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch vùng thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch vùng lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 7c. Quy trình lập quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh được lập theo quy trình quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tỉnh lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Trình Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 như sau:

“h) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch theo quy định tại Điều 35 Luật Quy hoạch; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác;”.

5. Bổ sung khoản 9 vào Điều 9 như sau:

“9. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

6. Bổ sung khoản 8 vào Điều 10 như sau:

“8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

7. Bổ sung khoản 9 vào Điều 11 như sau:

“9. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 12 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào khoản 1 như sau:

“d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hợp phần quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

b) Bổ sung điểm c vào khoản 2 như sau:

“c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hợp phần quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng không quá 36 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt, trong đó thời hạn lập hợp phần quy hoạch không quá 20 tháng đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Thời hạn lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh không quá 30 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.

3. Trường hợp cần gia hạn thời gian lập quy hoạch, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch quyết định điều chỉnh kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng trên cơ sở báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“d) Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b khoản này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 7 như sau:

“h) Lập sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện bao gồm việc xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 10 như sau:

“b) Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần thăm dò, khai thác.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án dự kiến ưu tiên thực hiện của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Lập danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện của tỉnh.”.

11. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Nội dung, kỹ thuật thể hiện sơ đồ, bản đồ quy hoạch

1. Sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thể hiện nội dung quy hoạch và được lập trên nền bản đồ địa hình quốc gia theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ của sơ đồ, bản đồ quy hoạch.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung, kỹ thuật thể hiện sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật chung đối với sơ đồ, bản đồ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn yêu cầu nội dung, kỹ thuật thể hiện của sơ đồ, bản đồ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

4. Bộ trưởng các bộ hướng dẫn yêu cầu nội dung, kỹ thuật thể hiện và tiêu chí về chất lượng của sơ đồ, bản đồ quy hoạch ngành quốc gia thuộc phạm vi quản lý nếu cần thiết.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch ngành quốc gia gồm Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch ngành quốc gia.

Cơ quan tổ chức lập các quy hoạch ngành quốc gia tại mục 24, 27, 36 và 37 Phụ lục 1 Luật Quy hoạch quyết định việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong trường hợp cần thiết.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IV như sau:

“Chương IV THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Ban hành báo cáo thẩm định quy hoạch;”;

b) Bổ sung điểm d vào khoản 1 như sau:

“d) Xem xét, quyết định việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch và ủy quyền Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thực hiện các nội dung công việc thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch nếu cần thiết.”;

c) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch:

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thực hiện nhiệm vụ theo sự ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch về nhiệm vụ được ủy quyền;

b) Thay mặt Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch tổ chức, điều hành hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch khi được Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch ủy quyền.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Nghiên cứu, báo cáo Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác để ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch và nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ và vấn đề khác liên quan đến hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; biểu quyết bằng phiếu đánh giá tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; rà soát các nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định trong hồ sơ quy hoạch theo báo cáo thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch, Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;”.

15. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ có đại diện là thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có đại diện là thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ; có ý kiến rà soát bằng văn bản về các nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định trong hồ sơ quy hoạch theo báo cáo thẩm định quy hoạch;

b) Cử đại diện tham dự phiên họp Hội đồng thẩm định quy hoạch với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản và chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

c) Có ý kiến rà soát bằng văn bản và chịu trách nhiệm về kết quả rà soát các nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch đã được tiếp thu, giải trình theo báo cáo thẩm định quy hoạch.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, tài liệu trình thẩm định do cơ quan lập quy hoạch gửi tới Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Xây dựng, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua kế hoạch thẩm định quy hoạch hoặc kế hoạch thẩm định lại quy hoạch trong trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

3. Cung cấp hồ sơ, tài liệu cho thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch nghiên cứu tham gia ý kiến đối với quy hoạch.

4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch cho phép tổ chức họp, hội nghị, hội thảo đánh giá các chuyên đề liên quan đến quy hoạch trước khi họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.

5. Tổng hợp các ý kiến nhận xét, đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, ý kiến của tư vấn phản biện độc lập và các ý kiến khác (nếu có), báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch.

6. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng thẩm định tiến hành phiên họp thẩm định quy hoạch.

7. Dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch, gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch trước khi tổ chức phiên họp thẩm định quy hoạch; xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch bằng phiếu đánh giá tại phiên họp thẩm định quy hoạch; lập biên bản họp thẩm định quy hoạch; hoàn thiện báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch xem xét, ban hành.

8. Yêu cầu cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo báo cáo thẩm định quy hoạch.

9. Thực hiện rà soát hồ sơ quy hoạch đã được tiếp thu, giải trình theo báo cáo thẩm định quy hoạch như sau:

a) Gửi xin ý kiến và tổng hợp ý kiến rà soát bằng văn bản của các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch

vùng đã được cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình theo báo cáo thẩm định quy hoạch; đóng dấu; xác nhận vào hồ sơ, tài liệu quy hoạch;

b) Gửi xin ý kiến rà soát bằng văn bản của các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ quy hoạch tỉnh đã được cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình theo báo cáo thẩm định quy hoạch; tổng hợp ý kiến rà soát, trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, ban hành văn bản tổng hợp ý kiến rà soát.

10. Sử dụng kinh phí, bộ máy, phương tiện và con dấu của cơ quan, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch phải có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện quy hoạch và có ít nhất 01 thành viên là ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch cần lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; có thành viên là ủy viên phản biện sơ đồ, bản đồ quy hoạch nếu cần thiết.

2. Ủy viên phản biện quy hoạch phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động liên quan đến một trong những nội dung quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến quy hoạch;

b) Có ít nhất 08 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động liên quan đến một trong những nội dung quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sỹ chuyên ngành liên quan đến quy hoạch;

c) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động liên quan đến một trong những nội dung quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng tiến sỹ chuyên ngành liên quan đến quy hoạch.

3. Ủy viên phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động về bảo vệ môi trường hoặc quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường;

b) Có ít nhất 08 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động về bảo vệ môi trường hoặc quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường đối với người có bằng thạc sỹ chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường;

c) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động về bảo vệ môi trường hoặc quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường đối với người có bằng tiến sỹ chuyên ngành liên quan đến tài nguyên, môi trường.

4. Ủy viên phản biện sơ đồ, bản đồ quy hoạch phải đáp ứng điều kiện về năng lực theo quy định của pháp luật về đo đạc bản đồ và pháp luật khác có liên quan.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của ủy viên phản biện:

a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch và nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và vấn đề chung; biểu quyết bằng phiếu đánh giá tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; rà soát các nội dung đã được tiếp thu, giải trình trong hồ sơ quy hoạch theo báo cáo thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

b) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều 33 Nghị định này;

c) Được nhận thù lao phản biện quy hoạch theo quy định;

d) Ủy viên phản biện không được tiếp xúc với tổ chức, cá nhân tư vấn lập quy hoạch cho đến khi công việc phản biện hoàn tất.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 4 Điều 37 như sau:

“2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm.

4. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch lựa chọn tư vấn phản biện độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch, phản biện kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, phản biện đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập phải gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Hợp Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ít nhất ba phần tư (3/4) ý kiến tham gia thẩm định bằng văn bản của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng hợp ý kiến gửi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập (nếu có) và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Phiên họp thẩm định hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch khi được ủy quyền, hai phần ba (2/3) số ủy viên phản biện và đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp; đại diện cơ quan lập quy hoạch và đại diện tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng thẩm định quy hoạch

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để thông qua hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

b) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được thông qua và đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung khi được 100% thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự phiên họp biểu quyết thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung.”.

20. Bổ sung Điều 38a, 38b và 38c vào sau Điều 38 như sau:

“Điều 38a. Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch kèm văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch kèm theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo văn bản quyết định quy hoạch.

2. Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định như sau:

a) Danh mục sơ đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia được quy định tại mục IV.B.2 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được quy định tại các mục V.A.a.5; V.B.1, V.C.1, V.C.2, V.C.3, V.D.2; V.Đ.a.4, V.Đ.a.5, V.Đ.a.6, V.E.a.2, V.G.a.2 và V.G.a.3 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Danh mục sơ đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định tại mục VI.2, VI.3, VI.4 và VI.5 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

d) Danh mục sơ đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia được quy định tại mục VII.2, VII.3, VII.4, VII.5, VII.6 và VII.7 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

đ) Danh mục sơ đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng được quy định tại các mục VIII.B.2, VIII.B.3, VIII.B.4, VIII.B.5, VIII.B.6, VIII.B.7 và VIII.B.8 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

e) Danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh được quy định tại các mục IX.B.3, IX.B.4, IX.B.5, IX.B.6, IX.B.7, IX.B.8, IX.B.9 và IX.B.10 của Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 38b. Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm được phân công rà soát, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, đóng dấu vào báo cáo tổng hợp quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch theo mẫu được quy định tại Phụ lục IV Nghị định này và chịu trách nhiệm về hồ sơ quy hoạch sau khi đã rà soát, hoàn thiện.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ quy hoạch đã được rà soát, hoàn thiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cập nhật cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

Điều 38c. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch; gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch trình Chính phủ ban hành đối với quy hoạch tổng thể quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành đối với quy hoạch vùng.

2. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch; gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch trình Chính phủ ban hành.

3. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ được phân công tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch; gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ được phân công tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch, gửi lấy ý kiến các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) trên địa bàn trong thời hạn 15 ngày;

b) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, tổ chức có liên quan và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch để gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch;

d) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

5. Việc định hướng phân kỳ đầu tư triển khai các dự án trong quy hoạch theo giai đoạn 5 năm và theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Các thông tin, dữ liệu về hồ sơ quy hoạch, dữ liệu về tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh được số hóa, liên kết, tích hợp với nhau gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên tạo thành cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi hồ sơ quy hoạch được hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Chi phí xây dựng, đồng bộ hóa, quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Nhà nước bảo đảm chi phí cho việc xây dựng, đồng bộ hóa, quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan khác.

2. Chi phí xây dựng, đồng bộ hóa, quản lý, vận hành, khai thác và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được sử dụng từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được chuẩn hóa và được cập nhật thường xuyên để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

“Phụ lục I

DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

I. QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

A. Sơ đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng.

2. Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
3. Sơ đồ định hướng phân vùng và liên kết vùng.
4. Sơ đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia.
5. Sơ đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia.
6. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
7. Sơ đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia.
8. Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia.
9. Sơ đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
10. Sơ đồ định hướng phát triển không gian quốc gia.
11. Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.
12. Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

II. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

A. Sơ đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng trong phạm vi không gian biển.
2. Sơ đồ định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển.
3. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi không gian biển.
4. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển.
5. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và các đảo.
6. Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng không gian biển quốc gia.
7. Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường không gian biển quốc gia.

8. Sơ đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong phạm vi không gian biển quốc gia.

9. Sơ đồ định hướng tổ chức không gian biển quốc gia.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

A. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia.
2. Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.
3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng.

IV. QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA

A. Sơ đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng quốc gia với khu vực và quốc tế.

B. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000

1. Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.
2. Sơ đồ định hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.
3. Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành.

C. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:5.000 - 1:100.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.
2. Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.

V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

A. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ:

a) Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000

1. Bản đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ.
2. Bản đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

3. Sơ đồ phân vùng chức năng vùng bờ.

4. Bản đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

5. Bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

b) Bản đồ số và bản đồ in các khu vực trọng điểm (nếu có). Tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000.

B. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản.

C. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:500.000

1. Bản đồ khoanh định khu vực hoạt động khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia.

2. Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác*.

3. Bản đồ chi tiết các khu vực trọng điểm về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản*.

() Lưu ý:*

- Việc khoanh định chi tiết khu vực mỏ chỉ áp dụng đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được quy hoạch giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia.

D. Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia:

Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ tổng hợp hiện trạng tài nguyên nước quốc gia.

2. Sơ đồ định hướng phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước.

Đ. Quy hoạch lâm nghiệp:

a) Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng rừng.

2. Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.
3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.
4. Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
5. Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.
6. Sơ đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.

b) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

Bản đồ quy hoạch khu rừng đặc dụng.

E. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
2. Sơ đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

b) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

Bản đồ khoanh định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu.

G. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh:

a) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.
2. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.
3. Bản đồ khu vực đất quốc phòng/đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

b) Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.
2. Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.

VI. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA

Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng phân vùng môi trường; hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia,

cấp vùng, cấp tỉnh; hiện trạng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

2. Sơ đồ định hướng phân vùng môi trường.
3. Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.
4. Sơ đồ định hướng mạng lưới các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.
5. Sơ đồ định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

VII. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng cảnh quan sinh thái quan trọng; hiện trạng khu vực có đa dạng sinh học cao; hiện trạng hành lang đa dạng sinh học; hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên; hiện trạng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng vùng đất ngập nước quan trọng.

2. Sơ đồ định hướng bảo tồn cảnh quan sinh thái quan trọng.
3. Sơ đồ định hướng bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao.
4. Sơ đồ định hướng bảo tồn hành lang đa dạng sinh học.
5. Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên.
6. Sơ đồ định hướng phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
7. Sơ đồ định hướng bảo tồn vùng đất ngập nước quan trọng.

VIII. QUY HOẠCH VÙNG

A. Sơ đồ in tỷ lệ 1:1.000.000

Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng.

B. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:500.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của vùng)

1. Các bản đồ về hiện trạng phát triển vùng.
2. Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn.
3. Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
4. Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*.

5. Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật*.
6. Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên*.
7. Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường*.
8. Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu*.
9. Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.
10. Bản đồ chuyên đề (nếu có).

(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng vùng có thể lập các sơ đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ.

IX. QUY HOẠCH TỈNH

A. Sơ đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000 (tùy theo hình dạng và diện tích của tỉnh)

Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh.

B. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dạng và diện tích tỉnh)

1. Các bản đồ về hiện trạng phát triển.
2. Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
3. Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.
4. Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
5. Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.
6. Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
7. Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất*.
8. Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên*.
9. Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
10. Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
11. Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.
12. Sơ đồ, bản đồ chuyên đề (nếu có).

C. Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000

1. Bản đồ hiện trạng khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).
2. Sơ đồ định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).

() Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các sơ đồ, bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.”.*

26. Bổ sung Phụ lục IV và Phụ lục V vào sau Phụ lục III.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

1. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch” bằng cụm từ “Danh mục và tỷ lệ sơ đồ, bản đồ quy hoạch” tại khoản 17 Điều 20; khoản 8 Điều 21; khoản 10 Điều 22; khoản 6 Điều 23; khoản 8 Điều 24; khoản 6 Điều 25; khoản 6 Điều 26; khoản 11 Điều 27 và khoản 15 Điều 28;

b) Thay thế cụm từ “Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch” bằng cụm từ “Danh mục và tỷ lệ sơ đồ, bản đồ quy hoạch” tại mục 10 phần I Phụ lục II; mục 10 phần II Phụ lục II; mục 10 phần III Phụ lục II; mục 10 phần IV Phụ lục II; mục 10 phần V Phụ lục II; mục 10 phần VI Phụ lục II; mục 10 phần VIII Phụ lục II; mục 10 phần IX Phụ lục II; mục 8 phần X Phụ lục II; mục 10 phần XI Phụ lục II; mục 10 phần XII Phụ lục II; mục 9 phần I Phụ lục III; mục 9 phần II Phụ lục III; mục 9 phần III Phụ lục III; mục 9 phần IV Phụ lục III; mục 8 phần V Phụ lục III; mục 8 phần VI Phụ lục III; mục 9 phần VII Phụ lục III và mục 9 phần VIII Phụ lục III;

c) Thay thế cụm từ “bản đồ” bằng cụm từ “sơ đồ” tại điểm b mục 6 phần II Phụ lục II;

d) Thay thế cụm từ “bản đồ, sơ đồ” bằng cụm từ “sơ đồ, bản đồ” tại mục 10 phần I Phụ lục II; mục 10 phần II Phụ lục II; mục 10 phần III Phụ lục II; mục 10 phần IV Phụ lục II; mục 10 phần V Phụ lục II; mục 10 phần VI Phụ lục II; mục 9 phần VII Phụ lục II; mục 10 phần VIII Phụ lục II; mục 10 phần IX Phụ lục II; mục 8 phần X Phụ lục II; mục 10 phần XI Phụ lục II; mục 10 phần XII Phụ lục II; mục 9 phần I Phụ lục III; mục 9 phần II Phụ lục III; mục 9 phần III Phụ lục III; mục 9

phần IV Phụ lục III; mục 8 phần V Phụ lục III; mục 8 phần VI Phụ lục III; mục 9 phần VII Phụ lục III và mục 9 phần VIII Phụ lục III.

2. Bãi bỏ khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 40.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch đã được trình cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Nội dung quy hoạch tỉnh đã gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 16 và Điều 19 của Luật Quy hoạch trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Quy hoạch đã được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa gửi xin ý kiến hoặc chưa trình thẩm định thì không phải phê duyệt lại nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Quá trình thực hiện chuyển tiếp mà có sự thay đổi về chi phí cho hoạt động quy hoạch thì được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục IV

**MẪU BÌA BÁO CÁO TỔNG HỢP QUY HOẠCH
ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN ĐỂ THỐNG NHẤT
VỚI VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH**
(Kèm theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

Mẫu 01 - Bìa Báo cáo tổng hợp quy hoạch đã được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, hoàn thiện để thống nhất với văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

BỘ/CƠ QUAN NGANG BỘ/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH..... THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo Nghị quyết/Quyết định số... ngày....
tháng.... năm.... của cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch)*

....., ngày... .. tháng... .. năm...

Mẫu 02 - Bìa có đóng dấu và chữ ký xác nhận của Báo cáo tổng hợp quy hoạch có đóng dấu đã được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, hoàn thiện để thống nhất với văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

BỘ/CƠ QUAN NGANG BỘ/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH..... THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Bộ, cơ quan ngang Bộ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ quy hoạch vào ngày... tháng.... năm..., phù hợp với nội dung Nghị quyết/Quyết định số... ngày tháng năm của cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch...

**CƠ QUAN TỔ CHỨC
LẬP QUY HOẠCH**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký của cơ quan, tổ chức)*

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký của cơ quan, tổ chức)*

TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH¹

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký của cơ quan, tổ chức)

¹ Trường hợp là liên danh tư vấn lập quy hoạch thì Thành viên đứng đầu liên danh xác nhận

Phụ lục V
BIỂU DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHẦN KỲ THỰC HIỆN
TẠI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHẦN KỲ THỰC HIỆN....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện	
		... - (1) <i>(Ví dụ: 2030 - 2035)</i>	... - (1) <i>(Ví dụ: 2035 - 2040)</i>
	TỔNG SỐ		
1			
2			

Ghi chú: (1) Giai đoạn thực hiện 05 năm